

Bản án số: 02/2021/KDTM-PT
Ngày: 04/02/2021
V/v “Tranh chấp hợp đồng mua bán”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH AN GIANG

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Lưu Hữu Giàu

Các Thẩm phán:

Bà Ngô Ngọc Phi

Ông Nguyễn Hoàng Thám

- Thư ký phiên tòa: Bà Võ Thị Mộng Cầm – Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh A.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh A tham gia phiên tòa: Ông Vũ Hồng Thanh - Kiểm sát viên.

Trong ngày 04 tháng 02 năm 2021 tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh A xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 16/2020/TLPT-KDTM ngày 14 tháng 12 năm 2020 về việc “Tranh chấp hợp đồng mua bán”.

Do Bản án dân sự sơ thẩm số: 08/2020/KDTM-ST ngày 22 tháng 10 năm 2020 của Tòa án nhân dân huyện T, tỉnh A bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 16/2020/QĐXXPT-KDTM ngày 16 tháng 12 năm 2020 và Quyết định hoãn phiên tòa số: 01/2021/QĐ-PT ngày 12 tháng 01 năm 2021 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Công ty Cổ phần L;

Địa chỉ trụ sở: Lô MA3, khu công nghiệp B, xã H, huyện H, tỉnh N.

Đại diện theo pháp luật: ông Nguyễn Tấn Đ - Chức vụ: Tổng giám đốc;

Nơi cư trú: Số 38, đường X, phường Y, Quận B, Thành M.

Đại diện theo ủy quyền của ông Nguyễn Tấn Đạt: Ông Mai Hùng C - Chức vụ: Chuyên viên pháp lý – Công ty Cổ phần L.

Nơi cư trú: Tầng 3, tháp X, đường Z, Phường Đ, Quận 2, Thành phố M. (Theo văn bản ủy quyền ngày 25/12/2019). (Vắng mặt)

2. Bị đơn: Bà Nguyễn Thị Kim H, sinh năm 1968, nơi cư trú: Tổ 3, ấp L, thị trấn C, huyện T, tỉnh A. (Có mặt)

Người đại diện theo ủy quyền của bà Huệ: Bà Đặng Thị T, sinh năm 1987. Địa chỉ thường trú: Thôn X, xã T, huyện H, tỉnh B. (Theo văn bản ủy quyền ngày 11 tháng 01 năm 2021). (Có mặt)

3. *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:* Ông Lê Hữu C, sinh năm 1966, nơi cư trú: Tổ 3, ấp L, thị trấn C, huyện T, tỉnh A. (Vắng mặt)

Người đại diện theo ủy quyền của ông C: Bà Đặng Thị T, sinh năm 1987. Địa chỉ thường trú: Thôn X, xã T, huyện H, tỉnh B. (Theo văn bản ủy quyền ngày 12 tháng 01 năm 2021). (Có mặt)

4. *Người kháng cáo:* Bà Nguyễn Thị Kim H.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo nội dung án sơ thẩm:

Trong đơn khởi kiện ngày 06/01/2020, tờ tự khai ngày 18/05/2020 và lời khai tại phiên tòa hôm nay đại diện nguyên đơn ông Mai Hùng C trình bày:

Công ty cổ phần L (sáp nhập Công ty cổ phần nông dược TSC ngày 29/7/2017) được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 1101843022 do Sở kế hoạch và Đầu tư tỉnh L cấp lần đầu ngày 16/2/2017, cấp đăng ký thay đổi lần thứ 02 ngày 29/9/2017 (sau đây gọi là Công ty L).

Ngày 08/5/2014 Công ty cổ phần L có ký hợp đồng mua bán thuốc bảo vệ thực vật số 25/HĐMB-2014 với bà Nguyễn Thị Kim H để mua bán các loại hàng hóa là thuốc bảo vệ thực vật. Trong quá trình thực hiện hợp đồng Công ty Cổ phần L thực hiện đầy đủ các nghĩa vụ quy định trong hợp đồng. Tuy nhiên bà H đã không thực hiện đầy đủ nghĩa vụ thanh toán tiền hàng theo thỏa thuận. Đến hết ngày 30/9/2017 theo biên bản đối chiếu và xác nhận công nợ, chưa tính đến tiền lãi do chậm thanh toán phía bà H còn nợ công ty cổ phần L số tiền 295.084.427 đồng (Hai trăm chín mươi lăm triệu, không trăm tám mươi bốn nghìn, bốn trăm hai mươi bảy đồng). Phía Công ty cổ phần L đã nhiều lần nhắc nhở nhưng bà H không thực hiện nghĩa vụ thanh toán nợ cho Công ty Cổ phần L. Tại đơn khởi kiện Công ty Cổ phần L yêu cầu Tòa án buộc bà H và ông C có trách nhiệm liên đới trả cho Công ty Cổ phần L số tiền nợ là 295.084.427 đồng (Hai trăm chín mươi lăm triệu, không trăm tám mươi bốn ngàn, bốn trăm hai mươi bảy đồng) và yêu cầu tính lãi suất theo quy định nhưng tại phiên tòa hôm nay sau khi kiểm tra lại chứng từ bản đối chiếu công nợ ngày 30/11/2018 thì bà H còn thiếu công ty Cổ phần L số tiền 231.065.465 đồng. Nay Công ty Cổ phần L yêu cầu bà H liên đới cùng với ông C phải trả số tiền 231.065.465 đồng (Hai trăm ba mươi một triệu không trăm sáu mươi lăm ngàn bốn trăm sáu mươi lăm đồng) và đồng thời rút lại yêu cầu tính lãi suất.

Tại biên bản hòa giải ngày 10/6/2020 bị đơn bà Nguyễn Thị Kim H trình bày:

Năm 2013 bà bắt đầu làm đại lý cho công ty cổ phần nông dược TSC chủ yếu là bà cùng công ty tiêu thụ hàng hóa trực tiếp đến nông dân với hình thức công ty bán nợ đại lý, đại lý bán nợ nông dân. Việc mua bán hai bên bình thường có nhận hàng, có trả tiền, cắt hàng theo doanh số gửi công ty nhận hàng từ từ. Đến năm 2010 do thay đổi tên công ty từ công ty cổ phần Nông dược TSC đổi thành công ty cổ phần L. Thời điểm đối chiếu công nợ chưa rõ ràng và hàng hóa gửi kho công ty vẫn chưa giải quyết xong cùng chi tiết công nợ và hàng tồn

còn gửi công ty chuyển qua công ty mới là đã sắp hết hạn bà chưa nhận. Đến 2017, 2018 thì sự bàn giao giữa hai công ty mới xong và 3 bên cùng đối chiếu công nợ, bàn giao qua công ty cổ phần L, bà thừa nhận có ký nhận biên bản đối chiếu công nợ. Từ khi bàn giao qua công ty L thì bà chưa giao dịch với công ty lần nào. Nay công ty cổ phần L yêu bà và ông C có trách nhiệm liên đới trả cho công ty số tiền nợ là 231.065.465 đồng thì bà không đồng ý vì bà chưa giao dịch với công ty L lần nào.

- *Người có quyền và nghĩa vụ liên quan ông Lê Hữu C:* Sau khi thụ lý vụ án, Tòa án đã tiến hành tổng đạt và niêm yết hợp lệ thông báo thụ lý, các thông báo về phiên họp kiểm tra về việc giao nộp tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải; thông báo về việc thu thập được tài liệu, chứng cứ và thông báo kết quả phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ nhưng ông Lê Hữu C vẫn vắng mặt các buổi phiên họp giao nộp chứng cứ và hòa giải không có lý do. Tại bản tự khai ngày 9/4/2020 ông Lê Hữu C trình bày: Việc bà H có ký hợp đồng mua bán với công ty cổ phần nông dược TSC hay công ty Cổ phần L hay không, ông hoàn toàn không biết. Ông cũng không có trách nhiệm về việc mua bán ký nhận cùng số nợ do công ty và bà H giao dịch.

Tại Bản án kinh doanh thương mại sơ thẩm số: 08/2020/KDTM-ST ngày 22 tháng 10 năm 2020 của Tòa án nhân dân huyện T, tỉnh A tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của Công ty cổ phần L .
2. Buộc bà Nguyễn Thị Kim H và ông Lê Hữu C có nghĩa vụ liên đới thanh toán cho Công ty cổ phần L số tiền 231.065.465 đồng (Hai trăm ba mươi một triệu không trăm sáu mươi lăm ngàn bốn trăm sáu mươi lăm đồng).
3. Kể từ ngày bản án, quyết định có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015.
4. Đình chỉ yêu cầu khởi kiện của Công ty Cổ phần L đối với yêu cầu rút lại phần lãi suất.

Ngoài ra, bản án còn tuyên về án phí, chi phí tố tụng và quyền kháng cáo của các đương sự.

Theo đơn kháng cáo của bà Nguyễn Thị Kim H: Yêu cầu Tòa án nhân dân cấp phúc thẩm xem xét hủy hoặc sửa bản án sơ thẩm số: 08/2020/KDTM-ST ngày 22 tháng 10 năm 2020 của Toà án nhân dân huyện T.

Tại phiên tòa phúc thẩm:

- Bị đơn trình bày: Giữ nguyên yêu cầu kháng cáo, yêu cầu làm rõ chi tiết số nợ, các khoản chiết khấu, hoa hồng, số hàng ký gửi... và đề nghị Hội đồng xét xử hủy bản án sơ thẩm do cấp sơ thẩm thụ lý không đúng thẩm quyền. Đối với ông Lê Hữu C không liên quan đến vụ án.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh A phát biểu ý kiến:

Về việc tuân theo pháp luật tố tụng: Thẩm phán, Hội đồng xét xử và Thư ký phiên tòa thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn theo đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Các đương sự đã thực hiện đúng quyền và nghĩa vụ theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Về nội dung vụ án: Bà H kháng cáo, nhưng không cung cấp được chứng cứ để chứng minh nên đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận kháng cáo của bà Huệ, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án, được thẩm tra tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, ý kiến của kiểm sát viên, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Đơn kháng cáo của bà Nguyễn Thị Kim H trong hạn luật định có tạm nộp án phí phúc thẩm (theo biên lai thu số 0007319 ngày 30/10/2020 và biên lai thu số 0007382 ngày 26/11/2020) nên được Hội đồng xét xử chấp nhận, xét xử theo trình tự phúc thẩm.

Bà Nguyễn Thị Kim H và ông Lê Hữu C uỷ quyền cho bà Đặng Thị T, việc uỷ quyền phù hợp quy định của pháp luật nên được Hội đồng xét xử chấp nhận.

[2] Xét yêu cầu kháng cáo của bà Nguyễn Thị Kim H và chứng cứ liên quan, Hội đồng xét xử xét thấy: Ngày 08/5/2014 Công ty cổ phần nông dược TSC (TSP) có ký hợp đồng mua bán thuốc bảo vệ thực vật số 25/HĐMB-2014 với bà Nguyễn Thị Kim H. Quá trình mua bán hộ kinh doanh bà H còn nợ công ty nông dược TSC có ký tên xác nhận nợ theo các biên bản đối chiếu và xác nhận nợ ngày 09/01/2017 số tiền 394.712.584 đồng; biên bản đối chiếu và xác nhận nợ ngày 31/8/2017 số tiền 295.084.427 đồng.

Ngày 29/9/2017 Công ty cổ phần nông dược TSC sáp nhập với Công ty L (Theo giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần, do Sở kế hoạch và đầu tư tỉnh L cấp) tên Công ty cổ phần L, nên hộ kinh doanh bà H tiếp tục ký tên xác nhận nợ với Công ty cổ phần L, theo các biên bản đối chiếu và xác nhận nợ ngày 31/03/2018 số tiền 261.065.465 đồng; biên bản đối chiếu và xác nhận nợ ngày 30/11/2018 số tiền 231.065.465 đồng.

Theo tờ tự khai ngày 09/4/2020 của bà Nguyễn Thị Kim H (BL51) cho rằng năm 2013 bắt đầu mua bán với Công ty cổ phần nông dược TSC, năm 2016 do thay đổi tên công ty thành Công ty cổ phần L, thời điểm đó đối chiếu công nợ chưa rõ ràng, hàng hóa gửi kho chưa giải quyết xong, đến năm 2017 – 2018 sự bàn giao công ty mới xong và 03 bên cùng đối chiếu công nợ, bàn giao qua Công ty cổ phần L và bà chưa giao dịch với Công ty cổ phần L một lần nào.

Cho thấy bà H biết rõ Công ty cổ phần nông dược TSC sáp nhập vào Công ty cổ phần L. Như vậy số nợ bà H phải thực hiện nghĩa vụ đối với Công ty cổ phần nông dược TSC thì nay bà H phải thực hiện nghĩa vụ này cho Công ty cổ phần L, khi xác nhận nợ bà H đã tự nguyện đồng ý trả nợ cho Công ty cổ phần L.

Tại phiên tòa phúc thẩm cũng như trong quá trình giải quyết vụ án phía bà H cho rằng công ty chưa trừ cho bà các khoản như: Số tiền 25.000.000 đồng bà dẫn nông dân đi du lịch năm 2016 thời sếp Sáng, sếp Lộc; 01 chỉ vàng thời sếp

Oai (của đại lý cấp 2 Kim Phương); 08 thùng hàng gửi kho; tiền huê hồng; chiết khấu... và phía bà Hyêu cầu Công ty cổ phần L cung cấp các giấy tờ để đối chiếu lại công nợ, nhưng quá trình giải quyết vụ án phía công ty không đồng ý.

Qua tranh luận công khai tại phiên tòa Hội đồng xét xử xét thấy giữa công ty và hộ kinh doanh bà H thực hiện việc mua bán rõ ràng trên cơ sở tự nguyện, quá trình mua bán hai bên có đối chiếu thống nhất với nhau và xác nhận công nợ nhiều lần. Biên bản đối chiếu và xác nhận nợ là chứng cứ không phải chứng minh theo Điều 91 Bộ luật tố tụng dân sự.

Đối với các khoản tiền công ty chưa tính, chưa chiết khấu: Xét thấy quá trình mua bán diễn ra trong thời gian dài, công ty thay đổi nhiều lãnh đạo, khi đối chiếu công nợ lẽ ra bà H phải yêu cầu công ty trả cho bà hoặc khấu trừ vào số nợ bà đang thiếu, nhưng các biên bản đối chiếu và xác nhận nợ bà đều đồng ý ký tên. Trong vụ án bà H không có yêu cầu phản tố, nếu bà H có chứng cứ chứng minh công ty chưa tính các khoản tiền, chưa chiết khấu thì bà có quyền khởi kiện công ty bằng một vụ án khác. Về thẩm quyền giải quyết vụ án, cấp sơ thẩm giải quyết đúng theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

Đối với ông Lê Hữu C là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đã được Tòa án cấp sơ thẩm triệu tập nhiều lần để công khai chứng cứ và hòa giải nhưng ông đều vắng mặt. Xét thấy ông C và bà H là vợ chồng, bà H mua bán các loại phân thuốc bảo vệ thực vật tại nhà, việc mua bán và thu lợi nhuận đều để sinh hoạt trong gia đình và nuôi con ăn học, cho thấy ông C biết rõ và đồng ý việc mua bán của vợ nên Tòa án cấp sơ thẩm xét xử buộc ông cùng bà H trả cho công ty số tiền 231.065.465 đồng là có cơ sở. Hơn nữa sau khi xét xử sơ thẩm ông C không kháng cáo xem như ông đã đồng ý với bản án sơ thẩm.

Từ những chứng cứ trên, Hội đồng xét xử xét thấy kháng cáo của bà H không có cơ sở để xem xét cần giữ nguyên bản án sơ thẩm như đề nghị của đại diện Viện kiểm sát.

Do kháng cáo không được chấp nhận nên bà H phải chịu án phí phúc thẩm theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ: Khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Không chấp nhận kháng cáo của bà Nguyễn Thị Kim H.

Giữ nguyên Bản án dân sự sơ thẩm số: 08/2020/KDTM-ST ngày 22 tháng 10 năm 2020 của Tòa án nhân dân huyện T, tỉnh A.

Phúc xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của Công ty cổ phần L .

2. Buộc bà Nguyễn Thị Kim H và ông Lê Hữu C có nghĩa vụ liên đới thanh toán cho Công ty cổ phần L số tiền 231.065.465 đồng (Hai trăm ba mươi một triệu không trăm sáu mươi lăm ngàn bốn trăm sáu mươi lăm đồng).

3. Kể từ ngày bản án, quyết định có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015.

4. Đình chỉ yêu cầu khởi kiện của Công ty Cổ phần L đối với yêu cầu rút lại phần lãi suất.

5. Về án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm:

Bà Nguyễn Thị Kim H và ông Lê Hữu C phải chịu số tiền 11.553.000 đồng (Mười một triệu năm trăm năm mươi ba ngàn đồng) án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm theo quy định.

Hoàn trả cho Công ty cổ phần L số tiền 7.377.000 đồng (Bảy triệu ba trăm bảy mươi bảy ngàn đồng) tạm ứng án phí đã nộp tại biên lai thu số 0006838 ngày 27/4/2020 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện T, tỉnh A.

6. Về án phí kinh doanh thương mại phúc thẩm:

Bà Nguyễn Thị Kim H phải chịu số tiền 2.000.000 đồng (hai triệu đồng) nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu số 0007319 ngày 30/10/2020 và biên lai thu số 0007382 ngày 26/11/2020 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Châu Thành, tỉnh A (bà H đã nộp đủ).

Trong trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- TAND cấp cao;
- VKSND AG;
- Phòng KTNV và THA;
- TAND huyện;
- THA huyện;
- Văn Phòng;
- Tòa Kinh tế;
- Đường sự (để thi hành);
- Lưu hồ sơ .

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Đã ký

Lưu Hữu Giàu

